

Số: 5184/QĐ-UB-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ

**Ban hành bảng giá chuẩn tối thiểu trị giá nhà
để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;
- Căn cứ Nghị định số 193/CP ngày 29/12/1994 của Chính phủ về việc thu lệ phí trước bạ và Thông tư số 19/TC-TCT ngày 16/3/1995 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 193/CP;
- Căn cứ Bảng phân hạng chi tiết và giá chuẩn để tính trị giá nhà dùng cho công tác bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước đính kèm theo Quyết định số 3365/QĐ-UB-QLĐT ngày 03/10/1994 của Ủy ban nhân dân thành phố;
- Xét đề nghị của Cục Thuế, Sở Xây dựng, Ban Vật giá thành phố (tại Tờ trình số 4239/CT-Ng.V ngày 24/10/1996);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Nay ban hành bảng giá chuẩn tối thiểu trị giá nhà để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ khi đăng ký thủ tục trước bạ nhà, nhà xưởng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2.- Căn cứ quy định của Trung ương về giá xây dựng nhà tại các đô thị và biến động giá cả trên thị trường, Cục Thuế thành phố cùng Sở Xây dựng, Ban Vật giá thành phố nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh bổ sung bảng giá chuẩn này cho phù hợp thực tế.

Điều 3.- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 692/QĐ-UB-TM ngày 04/5/1993 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4.- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Giám đốc Sở Tài chính thành phố, Trưởng Ban Vật giá thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng thành phố, Giám đốc Sở Nhà đất thành phố và

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.-

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Chí

**BẢNG GIÁ BIỂU CHUẨN ĐỂ TÍNH
TRỊ GIÁ NHÀ THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**
(Ban hành kèm theo quyết định số 5184/QĐ-UB-KT
ngày 09/11/1996 của Ủy ban nhân dân thành phố).

LOẠI NHÀ	Kết cấu	Hiện trạng	Giá chuẩn đ/m ² sàn xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)
I- Biệt thự lâu	1/ Sàn mái BTCT, tường gạch	+ Mới xây + Cũ	2.000.000 1.400.000
	2/ Sàn BTCT, tường gạch, mái ngói hoặc tole, có trần	+ Mới xây + Cũ	1.600.000 1.120.000
	3/ Sàn xây cuốn trên sắt I, tường gạch, mái ngói hoặc tole, có trần	+ Mới xây + Cũ	1.400.000 980.000
	4/ Sàn gỗ, tường gạch, mái ngói hoặc tole, có trần	+ Mới xây + Cũ	1.300.000 910.000
II- Biệt thự trệt	1/ Mái bằng BTCT, tường gạch	+ Mới xây + Cũ	1.500.000 1.050.000
	2/ Tường gạch, mái ngói hoặc tole, có trần	+ Mới xây + Cũ	1.200.000 840.000
III- Nhà phố lâu	1/ Sàn, mái BTCT, tường gạch	+ Mới xây + Cũ	1.000.000 700.000
	2/ Sàn BTCT, tường gạch, mái lợp ngói hoặc tole, có trần	+ Mới xây + Cũ	900.000 630.000
	3/ Tường gạch, sân xây cuốn trên sắt I, lợp tole hoặc ngói, có trần	+ Mới xây + Cũ	800.000 560.000
	4/ Tường cột gạch, sàn đúc giả, mái đúc	+ Mới xây + Cũ	700.000 490.000
	5/ Tường cột gạch, sàn đúc giả, mái đúc giả hoặc lợp tole, ngói, có trần	+ Mới xây + Cũ	600.000 420.000
	6/ Sàn đúc giả, tường gạch ván, cột gỗ, mái đúc giả hoặc lợp, có trần	+ Mới xây + Cũ	450.000 320.000
	7/ Sàn đúc giả, vách ván tạp + tole, mái đúc giả hoặc tole, có trần	+ Mới xây + Cũ	350.000 250.000
	8/ Tường gạch, sàn gỗ ván, lợp tole hay ngói, có trần	+ Mới xây + Cũ	500.000 350.000
	9/ Sàn gỗ, vách ván tạp hoặc tole, lợp tole hay ngói, có trần	+ Mới xây + Cũ	350.000 250.000
	10/ Tầng hầm của nhà lâu đúc	+ Mới xây + Cũ	1.500.000 1.050.000
	11/ Hồ bơi trên sân thượng, trong sân nhà	+ Mới xây + Cũ	1.500.000 1.050.000

(1)	(2)	(3)	(4)
IV- Nhà phố trệt	1/ Tường gạch, mái bằng BTCT	+ Mới xây + Cũ	950.000 665.000
	2/ Tường gạch, mái lợp ngói hoặc tole, có trần nền lát gạch bông hoặc đá mài cẩm thạch, vệ sinh gạch men	+ Mới xây + Cũ	550.000 385.000
	- Kết cấu như trên, nền láng xi măng, trần ván cốt ép, carton, vệ sinh láng ximăng.	+ Mới xây + Cũ	400.000 280.000
	3/ Vách gạch + ván hoặc tole, lợp tole hoặc ngói, cột gỗ hoặc gạch.	+ Mới xây + Cũ	350.000 245.000
	4/ Tường gạch + ván hoặc tole, mái giấy dầu, lá.	+ Mới xây + Cũ	250.000 170.000
	5/ Cột gỗ, mái tole, nền láng xi măng, trần ván hoặc cốt ép, tường mựn.	+ Mới xây + Cũ	200.000 140.000
6/ Vách tole, gỗ, mái lá hoặc giấy dầu, khung sườn gỗ.	+ Mới xây + Cũ	150.000 100.000	
V- Nhà xưởng	1/ Nhà xưởng kèo thép		
	- Lợp tole hoặc fibro, vách gạch	+ Mới xây + Cũ	800.000 560.000
	- Lợp tole hoặc fibro, vách tole, ván	+ Mới xây + Cũ	500.000 350.000
	- Lợp tole hoặc fibro, không vách	+ Mới xây + Cũ	300.000 200.000
	2/ Nhà xưởng, kèo gỗ		
	- Lợp tole hoặc fibro, vách gạch	+ Mới xây + Cũ	500.000 350.000
	- Lợp tole hoặc fibro, vách tole, ván	+ Mới xây + Cũ	350.000 250.000
	- Lợp tole hoặc fibro, không vách	+ Mới xây + Cũ	200.000 150.000
	3/ Nếu nhà xưởng có thêm các chi tiết sau:		
	- Sàn đá - krep đất		30.000
	- Sàn bê tông		72.000
	- Sân láng xi măng		30.000
	- Sân gạch tàu		40.000
- Tường rào xây gạch hoặc đan BTCT		80.000	
- Rào lưới B40 có khung sắt		60.000	
- Rào lưới B40 có khung gỗ		30.000	
- Rào kẽm gai		20.000	
- Hồ nước		150.000	

VI- Một số dạng kết cấu bổ sung:

- Góc lửng đúc	+ Mới xây	800.000đ/m ²
	+ Cũ	640.000đ/m ²
- Góc lửng đúc giả	+ Mới xây	400.000đ/m ²
	+ Cũ	280.000đ/m ²
- Góc lửng ván	+ Mới xây	300.000đ/m ²
	+ Cũ	180.000đ/m ²
- Mái hiên có cột hoặc vách đỡ + mái bằng BTCT xây cuốn hoặc sân thượng có mái che hoặc làm trang trí	+ Mới xây	650.000đ/m ²
	+ Cũ	500.000đ/m ²
- Hiên đúc giả, hiên tole, balcon đúc giả mái hiên lợp ngói, tole, kèo gỗ hoặc sắt, cột gỗ, gạch	+ Mới xây	380.000đ/m ²
	+ Cũ	250.000đ/m ²
- Mái hiên không có cột đỡ không tính.		

VIII- Những trường hợp chưa có quy định giá trong bảng giá chuẩn này thì áp dụng giá của loại nhà tương ứng.

- Bảng giá này thay thế bảng giá chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 692/QĐ-UB ngày 04/5/1993 của Ủy ban nhân dân thành phố.-

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ